**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**

**MÔN: TIN HỌC 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chủ đề/  Chương | Nội dung/ đơn vị kiến thức | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | | Tỉ lệ % điểm | |
| TNKQ  Nhiều lựa chọn | | | TNKQ “Đúng – Sai” | | | Tự luận | | | Tổng | | |  | | |
| Biết | Hiểu | VD | Biết | Hiểu | VD | Biết | Hiểu | VD | Biết | Hiểu | VD |  | |
|  | GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH | 1. Câu lệnh lặp while | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  | 7.5% | |
|  |  | 2. Kiểu dữ liệu danh sách | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 3 | 1 | 25% | |
|  |  | 3. Một số lệnh làm việc với dữ liệu danh sách | 2 | 1 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | 4 | 2 | 1 | 17.5% | |
|  |  | 4. Xâu kí tự | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 3 | 1 | 17.5% | |
|  |  | 5. Một số lệnh làm việc với xâu kí tự | 2 |  |  | 2 | 1 | 1 |  |  | 2 | 4 | 1 | 3 | 25% | |
|  |  | 6. Hàm trong Python | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 7.5% | |
| Tổng số câu và ý | | | 12 | 8 |  | 4 ý | 2 ý | 2 ý |  |  | 4 ý | 16 | 12 | 6 | 34 |
| Tổng số điểm | | | 3 | 2 |  | 1 | 0.5 | 0.5 |  |  | 3 | 4 | 2.5 | 3.5 | 10 |
| Tỉ lệ % | | | 50% | | | 20% | | | 30% | | | 40% | 25% | 35% | 100% |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**MÔN TIN HỌC 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| TT | Chủ đề/  Chương | Nội dung/đơn vị kiến thức | Yêu cầu cần đạt | Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhiều lựa chọn | | | “Đúng – Sai” | | | Thực hành | | |
| Biết | Hiểu | VD | Biết | Hiểu | VD | Biết | Hiểu | VD |
|  |  | 1. Câu lệnh lặp while | **Nhận biết:**  - Biết được cú pháp của câu lệnh lặp while  - Biết được điều kiện dừng lặp của while  **Thông hiểu:**  **-** Giải thích được cách lặp của while. | 2  (1,2) | 1  (3) |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2. Kiểu dữ liệu danh sách | **Nhận biết:**  - Biết được cú pháp khởi tạo kiểu dữ liệu danh sách trong Python. - Chỉ ra được cách truy cập đến vị trí các phần tử trong danh sách.  - Biết được kết quả biểu thức ghép danh sách. - Biết được cách gán giá trị mới cho 1 phần tử trong danh sách.  **Thông hiểu:**  - Xác định được kết quả lệnh **len()** khi để đếm số phần tử danh sách.  - Xác định các phần tử còn lại của danh sách sau khi dùng lệnh **del()**  - Nêu được ý nghĩa phương thức **append()** của một danh sách.  **Vận dụng:**  Dùng lệnh hàm **len()** để xác định số phần tử của danh sách | 3  (4, 5, 6) | 3  (7, 8, 9) |  |  |  |  |  |  | 1  (1b) |
|  |  | 3. Một số lệnh làm việc với dữ liệu danh sách | **Nhận biết:**  - Xác đinh cấu trúc đúng biểu thức có sử dụng toán tử **in** trong khi xử lí xâu  - Xác định được kết quả của danh sách sau khi thực hiện các phương thức: clear(), insert(), remove() của danh sách đó.  **Thông hiểu:**  - Xác định đúng giá trị của biểu thức có sử dụng toán tử in  - Giải thích được kết quả các lệnh và phương thức làm việc với danh sách: del, clear(), insert, len. | 2  (10, 11) | 1  (12) |  | 2  (1A, 1B) | 1  (1C) | 1  (1D) |  |  |  |
|  |  | 4. Xâu kí tự | **Nhận biết:**  - Xác định cách khai báo một xâu đúng trong python.  **Thông hiểu:**  - Hiểu cách truy cập đến một kí tự của một xâu.  - Xác định kết quả lệnh kiểm tra số kí tự của xâu.  **Vận dụng:**  Thực hiện khai báo một xâu theo yêu cầu. | 1  (13) | 2  (14, 15) |  |  |  |  |  |  | 1  (1a) |
| 5. Một số lệnh làm việc với xâu kí tự | **Nhận biết:**  - Xác định kết quả của biểu thức kiểm tra <xâu 1> nằm trong <xâu 2> dùng toán tử in.  - Xác đinh được kết quả của phương thức find() của xâu.  **Thông hiểu:**  Hiểu cách duyệt các phần tử của xâu kí tự và thực hiện xử lí từng kí tự đơn giản. (Câu hỏi đúng sai)  **Vận dụng:**  Sử dụng hàm **split()** của một xâu để tách thành danh sách.  Sử dụng phương thức **find()** của xâu. | 2  (16, 17) |  |  | 2  (2A, 2B) | 1  (2C) | 1  (2D) |  |  | 2  (1c, 1d) |
|  |  | 6. Hàm trong Python | **Nhận biết:**  - Biết cú pháp khi gọi thực hiện một hàm trong Python.  - Nhận ra cách bắt đầu khi thiết lập một hàm của riêng người dùng cần dùng từ khóa **def**  **Thông hiểu:**  - Phân biệt cách thiết lập hàm trả lại giá trị cần câu lệnh **return <giá trị>**  - Phân biệt cách thiết lập hàm không trả lại giá trị có thể dùng lệnh ***return không có giá trị*** hoặc ***không cần dùng return***. | 2  (18, 19) | 1  (20) |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu và ý | | |  | 12 | 8 | 0 | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 4 |
| Tổng số điểm | | |  | 3 | 2 | 0 | 1 | 0.5 | 0.5 | 0 | 0 | 3 |
| Tỉ lệ % | | |  | 30% | 20% | 0% | 10% | 5% | 5% | 0% | 0% | 30% |